

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

TT	Tên dự án		Địa điểm thực hiện	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
							Trồng lúa	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất ở nông thôn	ONT				3.846.391	3.264.913			481.678
1	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Đô Kỳ	Đông Đô	Hưng Hà	5.500	5.000			500
2	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Phú	Đông Đô	Hưng Hà	4.500	4.400			100
3	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chi Linh, Mậu Lâm	Đông Đô	Hưng Hà	20.000	19.000			1.000
4	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Ninh, Trung Thượng	Tân Đức	Hưng Hà	10.300	10.000			300
5	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mỹ Thịnh	Tây Đô	Hưng Hà	3.000	1.800			1.200
6	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trần Phú, Duyên Trường, Nội Thôn, Kênh Thôn, Kênh Lai	Tây Đô	Hưng Hà	9.700	9.000			700
7	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ninh Thóc	Hòa Bình	Hưng Hà	2.000	2.000			
8	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Dân	Hòa Bình	Hưng Hà	12.000	5.000			7.000
9	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trụ Định	Vân Cầm	Hưng Hà	10.000	9.000			1.000
10	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trần Xã, Gia Lạp	Vân Cầm	Hưng Hà	5.000	3.500			1.500
11	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mỹ Đình	Vân Cầm	Hưng Hà	9.600	9.000			600
12	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vân Đài	Chi Hòa	Hưng Hà	5.000	5.000			2.000
13	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vĩ Giang	Chi Hòa	Hưng Hà	12.000	10.000			2.000
14	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lưu Xã Đông	Cánh Tân	Hưng Hà	5.000	4.500			500
15	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Duyên Nông	Điệp Nông	Hưng Hà	5.900	5.000			900
16	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cánh Nông	Điệp Nông	Hưng Hà	3.000	2.500			500
17	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Dân	Bắc Sơn	Hưng Hà	10.000	10.000			
18	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hợp Đồng, Hợp Doai	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	7.000	7.000			3.000
19	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	35.000	30.000			5.000
20	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hợp Đồng, Hợp Doai	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	7.900	7.000			900
21	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Lăng	Mạnh Hòa	Hưng Hà	30.500	29.000			1.500
22	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vĩ Khê	Mạnh Hòa	Hưng Hà	3.000	1.800			1.200
23	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vĩnh Bảo	Mạnh Hòa	Hưng Hà	8.000	7.000			1.000
24	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chợ Hòa	Mạnh Hòa	Hưng Hà	5.900	5.000			900
25	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vân Quan	Duyên Hải	Hưng Hà	12.700	12.000			700
26	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bãi Tiên	Duyên Hải	Hưng Hà	8.100	8.000			100
27	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khai Tiến	Duyên Hải	Hưng Hà	21.300	20.000			1.300
28	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vân Quan + Bãi Tiên	Duyên Hải	Hưng Hà	4.300	4.300			8.000
29	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khai Tiến + Khai Tân	Duyên Hải	Hưng Hà	28.000	20.000			8.000
30	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mình Thuận, Tĩnh Thủy, Tĩnh Xuyên	Hồng Minh	Hưng Hà	7.500	6.000			1.500
31	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân Lai	Hồng Minh	Hưng Hà	8.000	8.000			
32	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Lâm	Hồng Minh	Hưng Hà	5.000	5.000			
33	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Yên, Quyết Tiến, Thống Nhất, Tiến Phong	Chi Lăng	Hưng Hà	20.000	19.000			1.000
34	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bán Hội	Dân Chủ	Hưng Hà	13.000	11.500			1.500
35	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kiên Trại	Mình Tân	Hưng Hà	13.000	13.000			
36	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Đông, Hà Lý, Nhân Phú	Hưng Dũng	Hưng Hà	23.800	20.000			3.800

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện				Huyện	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, ...	Xã, phường, thị trấn	Trồng lúa	Rừng phòng hộ			Đất ở	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
37	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Dương Khê	Thái Hưng	Hưng Hà	3,000		3,000				
38	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Dương	Thái Hưng	Hưng Hà	15,000		14,000		1,000		
39	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phù Ốc	Thái Hưng	Hưng Hà	14,000		14,000				
40	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tập	Hòa Tiến	Hưng Hà	13,000		10,000		3,000		
41	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cầu Công	Công Hộc	Hưng Hà	11,000		10,000		1,000		
42	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hiệu Vũ	Công Hòa	Hưng Hà	5,200		5,000		200		
43	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Thái	Công Hòa	Hưng Hà	5,300		5,000		300		
44	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ngô Quyền	Công Hòa	Hưng Hà	8,000		8,000				
45	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Thành	Công Hòa	Hưng Hà	6,400		6,000		400		
46	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Nhân	Tân Tiến	Hưng Hà	6,500		6,000		500		
47	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phường La 1, Phường La 2, Phường La 4	Thái Phương	Hưng Hà	10,000		8,000		2,000		
48	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân La, Nhân Xã	Thái Phương	Hưng Hà	16,000		15,000		1,000		
49	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trúc Dương, Hà Nguyễn	Thái Phương	Hưng Hà	1,000		1,000				
50	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hà Nguyễn	Thái Phương	Hưng Hà	10,000		10,000				
51	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bùi Xã	Độc Lập	Hưng Hà	2,000		2,000				
52	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khuê	Liên Hiệp	Hưng Hà	18,000		15,000		3,000		
53	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Me, Riêu, Diệc, Lương	Tân Hòa	Hưng Hà	19,200		15,000		4,200		
54	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thạch Cách	Mình Khai	Hưng Hà	10,000		9,000		1,000		
55	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Sỏi 1	Phước Khánh	Hưng Hà	5,000		4,200		800		
56	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hương Xã	Phước Khánh	Hưng Hà	2,100		2,100				
57	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Niem Tiến - Hà	Hồng An	Hưng Hà	18,300		17,800		500		
58	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Gạo	Hồng An	Hưng Hà	800		800				
59	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Duyên, Phú Khu	Vân Lãng	Hưng Hà	12,000		11,000		1,000		
60	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chấp Trung 2	Đoan Hùng	Hưng Hà	20,000		18,000		2,000		
61	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tiền La	Đoan Hùng	Hưng Hà	15,000		10,000		5,000		
62	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đoan Khê	Đông Thọ	Thành phố	20,000		20,000				
63	Quy hoạch khu dân cư	ONT	phía tây quốc lộ 10	Đông Mỹ	Thành phố	35,000		35,000				
64	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Bình	Hợp Tiến	Đông Hưng	1,000		1,000				
65	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Nguyễn Xã	Đông Hưng	1,500		1,500				
66	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Thắng Long	Đông Hưng	7,000		7,000				
67	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Hồng Việt	Đông Hưng	5,000		5,000				
68	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Hồng Châu	Đông Hưng	1,000		1,000				
69	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Bạch Đằng	Đông Hưng	1,500		1,500				
70	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Phong Châu	Đông Hưng	1,300		1,300				
71	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Đồ Lương	Đông Hưng	1,000		1,000				
72	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Liên Giang	Đông Hưng	2,800		2,800				
73	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Đông Phong	Đông Hưng	1,200		1,200				
74	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Hoa Lư	Đông Hưng	5,000		5,000				
75	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Hồng Giang	Đông Hưng	3,000		3,000				
76	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Xuân Thọ	Đông Cường	Đông Hưng	2,000		2,000				
77	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Xuân Thọ	Đông Cường	Đông Hưng	260		260				
78	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Xuân Thọ	Đông Cường	Đông Hưng	500		500				
79	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Mình Tân	Đông Hưng	500		500				
80	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Đông Các	Đông Hưng	5,500		5,500				

Duyệt

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)				
						Trong đó lấy cơ hội đất				
			Trườn, số dân phố, khu dân cư, xã thôn, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng là	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
81	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Châu	Dòng Huy	Dòng Hưng	3.900	3.900			
82	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Bình	Hợp Tiến	Dòng Hưng	2.000	2.000			
83	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Công	Dòng phú	Dòng Hưng	2.300	2.300			
84	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phú Vinh+Đồng Công	Dòng phú	Dòng Hưng	5.400	5.400			
85	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Dòng phú	Dòng Hưng	800	800			
86	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Dòng A	Dòng Hưng	17.000	17.000			
87	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cao Mã Nam	Chương Dương	Dòng Hưng	380	380			
88	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cao Mã Nam	Chương Dương	Dòng Hưng	1.131	1.131			
89	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lương Đông	Dòng Giang	Dòng Hưng	2.600	2.600			
90	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Đông	Dòng Giang	Dòng Hưng	1.380	1.380			
91	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Dòng Giang	Dòng Hưng	1.500	1.500			
92	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hà Triều	Dòng Giang	Dòng Hưng	3.000	3.000			
93	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Duyên Hà	Dòng Kinh	Dòng Hưng	1.300	1.300			
94	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thông Khê	Dòng Kinh	Dòng Hưng	700	700			
95	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Dòng Kinh	Dòng Hưng	1.000	1.000			
96	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thọ Sơn	Mình Châu	Dòng Hưng	3.700	3.700			
97	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thọ Sơn	Mình Châu	Dòng Hưng	4.100	4.100			
98	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vinh Tiến	Trọng Quan	Dòng Hưng	4.600	4.600			
99	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Vinh	Mê Linh	Dòng Hưng	6.700	6.700			
100	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 5	Đô Lương	Dòng Hưng	11.200	11.200			
101	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vạn Ông Đông	Dòng Vinh	Dòng Hưng	1.944	1.944			
102	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Dòng Vinh	Dòng Hưng	1.200	1.200			
103	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kim Bôi	Hoa Lư	Dòng Hưng	7.200	7.200			
104	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu Cũ cũ thôn Lê Nghĩa	Hoa Lư	Dòng Hưng	4.000	4.000			
105	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Hoa Lư	Dòng Hưng	800	800			
106	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chánh Bôn thôn Đông Dó	Hồng Giang	Dòng Hưng	1.440	1.440			
107	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Hồng Giang	Dòng Hưng	1.500	1.500			
108	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phạm	Phù Châu	Dòng Hưng	1.500	1.500			
109	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông An	Dòng Lành	Dòng Hưng	2.400	2.400			
110	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông An - Vạn Minh	Dòng Lành	Dòng Hưng	5.900	5.900			
111	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đoàn Kết	Hồng Châu	Dòng Hưng	7.000	7.000			
112	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tô Hiệp	Hồng Châu	Dòng Hưng	8.000	8.000			
113	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tô Hiệp	Dòng Quang	Dòng Hưng	1.000	1.000			
114	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hưng Đạo Đông	Dòng Quang	Dòng Hưng	4.500	4.500			
115	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hưng Đạo Tây	Dòng Quang	Dòng Hưng	2.000	2.000			
116	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Dòng Hợp	Dòng Hưng	1.200	1.200			
117	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Đại	Dòng Dương	Dòng Hưng	9.897	9.897			
118	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn Phường Bật	Dòng Dương	Dòng Hưng	3.030	3.030			
119	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xóm 9, 10	Dòng Xuân	Dòng Hưng	12.000	12.000			
120	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lê Lợi 1	Dòng Xuân	Dòng Hưng	4.000	4.000			
121	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lê Lợi 1	Dòng Xuân	Dòng Hưng	4.000	4.000			
122	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lê Lợi 2	Dòng Xuân	Dòng Hưng	1.500	1.500			
123	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kỳ Con	Dòng Xuân	Dòng Hưng	1.500	1.500			
124	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quang Trung	Dòng Xuân	Dòng Hưng	1.500	1.500			
125	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lê Lợi 1	Dòng Xuân	Dòng Hưng	12.000	12.000			

Đường

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trồng lúa	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
(1)		(2)								
126	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kỳ Cou	Đông Xuân	Đông Hưng	4,000	4,000			3,500
127	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Bách Thuận	Vũ Thư	10,000	6,500			
128	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Đông Nghĩa	Vũ Thư	15,000	15,000			
129	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mình Hồng	Duy Nhất	Vũ Thư	1,330	1,330			
130	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Nghĩa	Duy Nhất	Vũ Thư	14,200	14,200			
131	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Đông Thanh	Vũ Thư	10,000	10,000			
132	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Hệp Hòa	Vũ Thư	10,000	10,000			21,900
133	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Buôn An	Hồng Lý	Vũ Thư	5,000	3,400			1,600
134	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Hồng Phong	Vũ Thư	5,000	1,400			3,600
135	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Mình Lăng	Vũ Thư	20,000	19,100			900
136	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Mình Quang	Vũ Thư	90,000	30,000			60,000
137	Quy hoạch khu dân cư	ONT	La Uyên	Mình Quang	Vũ Thư	20,000	20,000			
138	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Nguyễn Xá	Vũ Thư	15,000	11,800			3,200
139	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Phúc Thành	Vũ Thư	30,000	20,000			10,000
140	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Sông An	Vũ Thư	10,000	5,000			5,000
141	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Sông An	Vũ Thư	90,000	60,000			10,000
142	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Minh	Sông An	Vũ Thư	15,000	6,400			8,600
143	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Tam Quang	Vũ Thư	26,500	26,500			
144	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Tân Phong	Vũ Thư	20,000	16,700			3,300
145	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Ty Tân	Vũ Thư	20,000	20,000			
146	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	10,000	7,000			3,000
147	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Việt Hùng	Vũ Thư	15,000	15,000			
148	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Việt Thuận	Vũ Thư	15,000	13,000			2,000
149	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Vũ Đới	Vũ Thư	3,000	3,000			
150	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hiếu Thuận	Vũ Hới	Vũ Thư	40,000	40,000			
151	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Rộc + Đông Tông Trung Lập	Vũ Tiến	Vũ Thư	60,000	43,500			16,500
152	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Xuân Hòa	Vũ Thư	10,000	7,600			2,400
153	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tây Thuận, Nam Bình, Thôn Bắc	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	8,400	2,500			5,900
154	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đoàn Kết, xen khu dân cư	Mỹ Lộc	Thái Thụy	4,200	3,200			1,000
155	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái Xuyên xóm cạnh - T.	Mỹ Lộc	Thái Thụy	4,500	4,500			
156	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vũ Bình, Cao Mỹ Cổ	Mỹ Lộc	Thái Thụy	1,200	400			800
157	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Làng, Hái Lành, Làng 13	Thái An	Thái Thụy	5,000	3,900			1,100
158	Quy hoạch khu dân cư	ONT	UBND cũ, T. Thuận Đông	Thái An	Thái Thụy	8,600	5,600			3,000
159	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lê Thuận Đới, Bả Đà	Thái An	Thái Thụy	10,000	10,000			
160	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Tây Giã	Thái An	Thái Thụy	33,000	33,000			
161	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Uyên	Thái An	Thái Thụy	8,500	5,100			3,400
162	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Chợ Phố, Vũ Thủy, Đông	Thái An	Thái Thụy	41,000	41,000			
163	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tiên Phương giáp QL.39	Thái An	Thái Thụy	6,000	6,000			
164	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tiên Phong	Thái An	Thái Thụy	5,500	4,000			1,500
165	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Cường	Thái An	Thái Thụy					

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy để loại đất			
							Trồng lúa	Kinh doanh hộ	Đất ở	Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
166	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Cường	Thái Hà	Thái Thụy	5.700	5.700			
167	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Dân Điện, Vong Hài	Thái Hòa	Thái Thụy	15.000	7.500			7.500
168	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trung	Thái Học	Thái Thụy	2.700	2.700			
169	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phía Nam Miếu xóm 1 - T. Bắc	Thái Học	Thái Thụy	3.300	3.300			
170	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phía Nam và phía	Thái Học	Thái Thụy	9.000	9.000			
171	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xóm 2 Thôn Trung	Thái Học	Thái Thụy	1.113	713			400
172	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xóm 7 thôn Đông	Thái Học	Thái Thụy	4.127	2.527			1.600
173	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vĩ Dương Đồi, Vĩ Dương Đồi, Chùa Thôn	Thái Học	Thái Thụy	8.500	8.500			
174	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Rủ - T. Văn Hán Tây	Thái Học	Thái Thụy	3.500	3.500			
175	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vũ Thôn Đông, Văn Hán Tây	Thái Học	Thái Thụy	3.500	2.500			1.000
176	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông 28 - T. Văn Hán Tây	Thái Học	Thái Thụy	9.000	9.000			
177	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vũ Thôn Đông, Vũ Thôn Đông, Văn Hán Trung	Thái Học	Thái Thụy	4.500	3.000			1.500
178	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bạch Đồi, Hà Mỹ, Bằng Lương, Thanh Lương, Ngọc Thôn	Thái Học	Thái Thụy	7.000	3.000			4.000
179	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nhị Xuyên	Thái Học	Thái Thụy	6.400	5.000			1.400
180	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kim Thôn	Thái Sơn	Thái Thụy	12.000	12.000			
181	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đường ra chợ Gạch, Hồng Thái, Minh Thành, Nghĩa Hưng, Thái Học xóm cách	Thái Sơn	Thái Thụy	19.300	12.000			7.300
182	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phú Uyển	Thái Tân	Thái Thụy	30.000	25.000			5.000
183	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phú Uyển	Thái Tân	Thái Thụy	12.000	12.000			
184	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tuấn Nghĩa	Thái Tân	Thái Thụy	3.500	5.500			
185	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thanh Khê	Thái Tân	Thái Thụy	1.100	1.100			
186	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nghĩa Phong	Thái Tân	Thái Thụy	3.600	3.600			
187	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Thịnh, Đồi Thịnh	Thái Tân	Thái Thụy	7.000	7.000			
188	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trung Thịnh	Thái Tân	Thái Thụy	4.000	4.000			
189	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phúc Thịnh	Thái Tân	Thái Thụy	3.000	3.000			
190	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vĩ Rủ, cửa đống Ngạc, cửa đống Khuyết, An Phương Tây	Thái Tân	Thái Thụy	17.600	17.600			
191	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lâm Thôn, Vĩ Nguyên, Đông Kinh	Thái Tân	Thái Thụy	7.200	5.000			2.200
192	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lâm Thôn	Thái Tân	Thái Thụy	1.400	600			400
193	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Kinh	Thái Tân	Thái Thụy	1.000	500			500
194	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vĩ Nguyên	Thái Tân	Thái Thụy	2.500	1.000			1.500
195	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Kinh, Vĩ Nguyên, Linh Thôn	Thái Tân	Thái Thụy	4.500	4.500			
196	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đền Cũ sau trường TH - T. Các Đông	Thái Tân	Thái Thụy	4.000	4.000			



Diện tích đất thực hiện (m²)

Địa điểm thực hiện

Tên dự án

Loại đất

TT

TT	Tên dự án	Loại đất	Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã đồng, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trồng lúa	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
(1)	(2)	(3)								
197	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Thọ	Thái Thượng	Thái Thụy	1.500	1.500			
198	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Cường	Thái Thượng	Thái Thụy	15.900	15.900			2.000
199	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chợ đến ruộng cũ - T. Minh Khai	Thái Thụy	Thái Thụy	22.000	20.000			300
200	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tại các thôn Bắc Đông, Minh Khai	Thái Thụy	Thái Thụy	900	600			
201	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu Đông Phương, thôn Kim Bảng	Thái Xuyên	Thái Thụy	3.000	3.000			
202	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lăng Bùn	Thái Xuyên	Thái Thụy	1.900	1.900			
203	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây trấn bom - T. Lạc Bắc	Thái Xuyên	Thái Thụy	4.400	4.400			
204	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Đồi - T. Lạc Bắc	Thái Xuyên	Thái Thụy	7.200	7.200			800
205	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vai Xá - Thôn Lạc Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	10.900	10.100			
206	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Cổ Nam (3 điểm)	Thụy An	Thái Thụy	8.700	8.700			
207	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trà Hối	Thụy Bình	Thái Thụy	37.500	37.500			
208	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hạ Tập	Thụy Bình	Thái Thụy	3.800	3.800			7.000
209	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Chính; Nha; Miếu; Hồ Nha	Thụy Chính	Thái Thụy	12.000	5.000			
210	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam làng An Tiến 1	Thụy Đôn	Thái Thụy	10.400	10.400			
211	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Mai	Thụy Đôn	Thái Thụy	22.000	22.000			
212	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông, Đồi, Hạc Ngang, Hoàng Quang Triều	Thụy Đôn	Thái Thụy	8.440	8.440			
213	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông, Đồi	Thụy Đôn	Thái Thụy	16.100	16.100			2.000
214	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hấp Tré; Hòa Thái; Duyên Tré; Lã Cú	Thụy Duyên	Thái Thụy	5.000	3.000			
215	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Mai Diêm, Trinh Trại	Thụy Hà	Thái Thụy	12.600	12.600			
216	Quy hoạch khu dân cư	ONT	T. Lưu Đôn	Thụy Hồng	Thái Thụy	5.000	5.000			
217	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tu Trại	Thụy Hồng	Thái Thụy	2.000	2.000			
218	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Lành 2, Cam Đông	Thụy Liên	Thái Thụy	16.500	16.500			
219	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cam Đông	Thụy Liên	Thái Thụy	5.000	5.000			
220	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Giáp công ty Đạt Doan	Thụy Lương	Thái Thụy	34.100	34.100			2.500
221	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông, Tây, Đông Cù	Thụy Lương	Thái Thụy	29.656	29.656			
222	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Độ Hồ 1 (ven đê 218)	Thụy Ninh	Thái Thụy	300	300			
223	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồi, Hồng, Mỏ, Hố	Thụy Ninh	Thái Thụy	16.500	14.000			
224	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Văn	Thụy Ninh	Thái Thụy	5.000	5.000			
225	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Hòa, Phương Lâm	Thụy Phong	Thái Thụy	17.000	17.000			1.900
226	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Hòa, Phương Lâm	Thụy Phong	Thái Thụy	8.900	7.000			
227	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Đồi; Hòa Quận; Kha Lý	Thụy Phúc	Thái Thụy	15.700	15.700			
228	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thượng Phúc Đông, Ngọc Sơn, Ngọc Thanh, Hà Đông	Thụy Sơn	Thái Thụy	8.000	4.500			3.500
229	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Phương	Thụy Tân	Thái Thụy	4.000	4.000			
230	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Cường, Tân Phương	Thụy Tân	Thái Thụy	300	300			
231	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Khúc Mai, Vò Hối Đông, Vò Hối Tây	Thụy Thanh	Thái Thụy	19.000	19.000			

00/04

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Thuộc, n/dân phố, khu dân cư, xã thôn, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trang trại			
							Trồng lúa	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
232	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Khúc Mầu, Võ Hội Đông, Võ Hội Tây, Thanh Đa	Thị trấn	Thị trấn	15.000	12.000			3.000
233	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đoài, Đông Bắc, Thượng Nam Ô Trại, Bắc Ô Trại	Thị trấn	Thị trấn	8.300	3.000			5.300
234	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thượng, Đoài Trại	Thị trấn	Thị trấn	2.478	600			1.878
235	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đoài	Thị trấn	Thị trấn	11.000	11.000			
236	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thượng	Thị trấn	Thị trấn	3.600	3.000			
237	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nghĩa Thương Phúc, Thôn Tam Tài, thôn Trường Xuân	Thị trấn	Thị trấn	12.900	4.200			8.700
238	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 1 An Định	Thị trấn	Thị trấn	24.000	24.000			
239	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Văn Trại	Thị trấn	Thị trấn	3.900	3.900			
240	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 2,3 Hoàng Sơn	Thị trấn	Thị trấn	9.000	1.300			7.700
241	Quy hoạch khu dân cư (KĐ nhà ở cho cán bộ Ban CHQS huyện)	ONT		Thị trấn	Thị trấn	20.000	20.000			
242	Quy hoạch khu dân cư (Nhà ở cho cán bộ công an)	ONT	Trại Trại	Thị trấn	Thị trấn	35.000	35.000			
243	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Cựu Tây	Thị trấn	Thị trấn	100	100			
244	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Phú	Thị trấn	Kiến Xương	3.000	2.000			1.000
245	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Tây Bắc	Thị trấn	Kiến Xương	3.600	3.600			
246	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Điện Biên	Thị trấn	Kiến Xương	10.000	10.000			
247	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thị trấn	Kiến Xương	4.000	2.000			2.000
248	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đoài	Thị trấn	Kiến Xương	2.400	2.400			
249	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân Cốc	Thị trấn	Kiến Xương	13.000	14.500			500
250	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Thành	Thị trấn	Kiến Xương	13.000	13.000			
251	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Thập	Thị trấn	Kiến Xương	4.000	4.000			
252	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyễn Kinh 1	Thị trấn	Kiến Xương	10.000	10.000			
253	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Dương Liên 2	Thị trấn	Kiến Xương	4.200	4.200			
254	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyễn Giản	Thị trấn	Kiến Xương	4.500	4.500			
255	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Ấp 1, Tân Ấp 2	Thị trấn	Kiến Xương	4.000	4.000			
256	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thị trấn	Kiến Xương	3.500	1.500			2.000
257	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thị trấn	Kiến Xương	6.500	2.000			4.500
258	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Bạt Đình	Thị trấn	Kiến Xương	2.000	2.000			
259	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thị trấn	Kiến Xương	3.000	1.000			2.000
260	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Bạt B	Thị trấn	Kiến Xương	7.500	2.500			5.000
261	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thị trấn	Kiến Xương	7.200	2.000			5.200
262	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lưu Nội Đông	Thị trấn	Kiến Xương	2.000	2.000			
263	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lưu Nội Tây	Thị trấn	Kiến Xương	3.000	3.000			
264	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mỹ Nguyễn	Thị trấn	Kiến Xương	4.000	4.000			
265	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thị trấn	Kiến Xương	2.000	2.000			
266	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Thọ	Thị trấn	Kiến Xương	10.000	10.000			
267	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Từ Trại, An Cư Bắc	Thị trấn	Kiến Xương	1.000	700			300
268	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thị trấn	Kiến Xương	12.000	6.000			6.000
269	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thị trấn	Kiến Xương	4.000	1.000			3.000
270	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trà Vỹ Nam	Vũ Công	Kiến Xương	9.000	9.000			

Đang...

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
							Trảng lúa	Rừng phòng hộ	Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
271	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 4	Vũ Hòa	Kiến Xương	5,000	5,000		
272	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trình Hoàng	Vũ Lễ	Kiến Xương	12,000	12,000		
273	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trị Lễ	Vũ Lễ	Kiến Xương	4,000	4,000		3,000
274	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Vũ Lễ	Kiến Xương	5,000	2,000		1,000
275	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Vũ Ninh	Kiến Xương	4,000	3,000		
276	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cố An	Vũ Ninh	Kiến Xương	5,000	5,000		
277	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Hòa	Vũ Ninh	Kiến Xương	5,000	5,000		
278	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	2,000	2,000		
279	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 3	Vũ Quý	Kiến Xương	7,000	7,000		4,000
280	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Vũ Quý	Kiến Xương	8,000	4,000		
281	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quất Tiên	Vũ Sơn	Kiến Xương	30,000	30,000		6,000
282	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Vũ Sơn	Kiến Xương	10,000	4,000		
283	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Hồng, Đại Hải, Hợp Tiến	Vũ Tây	Kiến Xương	10,000	10,000		5,000
284	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 1	Vũ Tây	Kiến Xương	9,000	4,000		
285	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 2	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
286	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 3	Vũ Tây	Kiến Xương	5,000	5,000		
287	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 4	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		4,000
288	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cam Mỹ	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
289	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lam Cầu 3	Vũ Tây	Kiến Xương	5,000	5,000		
290	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyễn Xá 1	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
291	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phổ Lễ	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
292	Quy hoạch khu dân cư	ONT	A Sào	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
293	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thị trấn	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
294	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Gia Hòa 2	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
295	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Gia Hòa 1	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
296	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
297	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
298	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
299	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
300	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
301	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
302	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
303	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
304	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
305	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
306	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
307	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
308	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
309	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
310	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
311	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
312	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
313	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
314	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		
315	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hòa	Vũ Tây	Kiến Xương	6,000	6,000		

Buynh

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Thôn, xã dân phố, khu dân cư, xã đồng, ...	Xã, phường, thị trấn			Trên địa bàn thực hiện			
							Trên địa bàn	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
316	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Khồi	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	1.000		1.000		
317	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tôn xã	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	8.500		4.000		4.500
318	Quy hoạch khu dân cư	ONT	A Mố	Quỳnh Trung	Quỳnh Phú	5.600		5.600		
319	Quy hoạch khu dân cư	ONT	A Mố	Quỳnh Trung	Quỳnh Phú	3.000		3.000		
320	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân La	Quỳnh Xã	Quỳnh Phú	1.200		1.200		
321	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Cao xã	Quỳnh Phú	57.200		5.500		51.700
322	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bát Cáp Đông	Bắc Hải	Tiền Hải	10.535		10.535		
323	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bát Cáp Nam	Bắc Hải	Tiền Hải	6.000		6.000		
324	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Phú	Bắc Hải	Tiền Hải	7.000		7.000		
325	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Nhàn Hưng	Bắc Hải	Tiền Hải	5.000		5.000		
326	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Nhàn Bình	Bắc Hải	Tiền Hải	6.500		6.500		
327	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Tỵ	Bắc Hải	Tiền Hải	3.200		3.200		
328	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phượng Trại Đông	Phượng Công	Tiền Hải	6.000		6.000		
329	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Rạng Đông	Vườn Trường	Tiền Hải	15.000		15.000		
330	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quần cào	Vườn Trường	Tiền Hải	3.000		3.000		
331	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bát Trại 1	Vườn Trường	Tiền Hải	1.800		1.800		
332	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyễn Lộ	Tây Tiến	Tiền Hải	3.000		3.000		
333	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Cao 1	Tây Tiến	Tiền Hải	500		500		
334	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Cao 2	Tây Tiến	Tiền Hải	9.700		9.700		
335	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Lập	Tây Tiến	Tiền Hải	20.000		20.000		
336	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	97.000		97.000		
337	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lạc Thành Bắc + Đại Hồn	Tây Ninh	Tiền Hải	42.000		42.000		
338	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lạc Thành Nam	Tây Ninh	Tiền Hải	5.000		5.000		
339	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Tây Giang	Tiền Hải	35.000		35.000		
340	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Hải	Đông Hải	Tiền Hải	10.000		10.000		
341	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Xã	Đông Phong	Tiền Hải	20.000		20.000		
342	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lạc Thiệp	Đông Phong	Tiền Hải	15.000		15.000		
343	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phong Lai	Đông Phong	Tiền Hải	14.000		14.000		
344	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vân Hải	Đông Phong	Tiền Hải	12.000		12.000		
345	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phu Thành	Đông Trà	Tiền Hải	7.000		7.000		
346	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Định Cư tây	Đông Trà	Tiền Hải	2.200		2.200		
347	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Định Cư Đông	Đông Trà	Tiền Hải	900		900		
348	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quy Đức	Đông Quy	Tiền Hải	57.000		57.000		
349	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hải Nhuận	Đông Quy	Tiền Hải	5.600		5.600		
350	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lợi Thành	Đông Quy	Tiền Hải	600		600		
351	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trà Lý	Đông Quy	Tiền Hải	250		250		
352	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hưng Long Nam	Đông Long	Tiền Hải	60.000		60.000		
353	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hưng Thiệp	Đông Long	Tiền Hải	3.900		3.900		
354	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nhà Lâm Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	1.800		1.800		
355	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	32.500		32.500		
356	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nhà Lâm Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	7.000		7.000		
357	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tôn Minh Cháu	Đông Minh	Tiền Hải	30.000		30.000		
358	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Cháu	Đông Minh	Tiền Hải	1.800		800		1.000
359	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Lâm	Đông Minh	Tiền Hải	9.700		2.000		7.700
360	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Đăng Nam	Nam Đăng	Tiền Hải	10.000		10.000		

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Rừng phòng hộ	Đất ở
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
(1)	(2)	(3)							(11)
361	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Hưng 2	Nam Thăng	Tiền Hải	4.500	4.500		
362	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Rường Trục Nam	Nam Thăng	Tiền Hải	5.000	5.000		
363	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Đông Bắc	Nam Thăng	Tiền Hải	3.000	3.000		
364	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Thành	Nam Thăng	Tiền Hải	10.000	10.000		
365	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ái Quốc	Nam Thăng	Tiền Hải	5.000	5.000		
366	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Việt Thăng	Nam Thăng	Tiền Hải	8.500	8.500		
367	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thị Chính	Nam Thăng	Tiền Hải	700	700		
368	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nông Tiến	Nam Thăng	Tiền Hải	5.000	5.000		
369	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hữu Vi Bắc	Nam Thăng	Tiền Hải	20.000	20.000		
370	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chi Cường	Nam Thăng	Tiền Hải	6.000	6.000		20.900
371	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Hoàng Môn		Tiền Hải	191.400	170.500		5.000
II	Đất ở tại đô thị	ODT			Hưng Hà	20.000	15.000		11.100
372	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Nhân Cầu - Thọ Mai	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	32.000	20.900		
373	Quy hoạch khu dân cư	ODT	giáp khu Vạn Đa	Hoàng Diệu	Thành phố	30.000	30.000		
374	Quy hoạch khu dân cư	ODT	giáp khu DC1	Hoàng Diệu	Thành phố	1.000	1.000		4.800
375	Xây dựng nhà ở công an, quân đội	ODT	Khu Quang Trung	TT. Thanh Nê	Kiên Xương	76.400	71.600		
376	Khu dân cư cách đồng Nguyễn Đức Cảnh	ODT	Khu 2,3	TT. Điện Biên	Thái Thụy	14.000	14.000		
377	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 4	An Bái	Quỳnh Phú	5.000	5.000		
378	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 8	An Bái	Quỳnh Phú	10.000	10.000		
379	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 7	Quỳnh Côi	Quỳnh Phú	3.000	3.000		1.700
380	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 10	Quỳnh Côi	Quỳnh Phú	195.055	193.355		1.000
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			Hưng Hà	3.000	2.000		300
381	Quy hoạch nhà văn hóa xã	TSC	Va Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	8.300	8.000		
382	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC	Phước Khánh	Phước Khánh	Hưng Hà	3.000	3.000		
383	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã	TSC	Cổ Đông 1	Đông Hưng	Đông Hưng	1.400	1.400		
384	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã	TSC	Đông Các	Đông Hưng	Đông Hưng	3.000	3.000		
385	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã	TSC	Lương Đồng	Đông Hưng	Đông Hưng	4.000	4.000		
386	Trụ sở UBND xã	TSC	Trần Mai Diễm	Thụy Hà	Thái Thụy	23.000	23.000		400
387	Khu công sở	TSC	Đông Mẫu - Béo Hàm	Thụy Hà	Thái Thụy	5.200	4.800		
388	UBND xã + Nhà văn hóa xã	TSC	Thôn Vũ Cờng	Thái An	Thái Thụy	5.700	5.700		
389	Trụ sở UBND + NVH	TSC	Thôn Các Đông	Thái Thung	Thái Thụy	5.000	5.000		
390	Trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Bắc Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	5.100	5.100		
391	Mỹ UBND xã	TSC	Thôn Đoài	Thụy Chính	Thái Thụy	7.255	7.255		
392	Trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Chính	Thụy Chính	Thái Thụy	6.400	6.400		
393	UBND xã	TSC	Thôn Hồ Đệ 2	Thụy Lương	Thái Thụy	8.600	8.600		
394	XD trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Phố Lạc Tây	Thái Giang	Thái Thụy	2.000	2.000		
395	Mỹ UBND xã	TSC	Thôn Vi Nguyễn	Thái Thuận	Thái Thụy	5.000	5.000		
396	QH trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Kim Thành	Thái Sơn	Thái Thụy	40.000	40.000		
397	QH khu trung tâm	TSC	Thôn Nam Yên	Thái Sơn	Thái Thụy	9.000	9.000		
398	Trụ sở UBND & UBND	TSC	Bình Trật Nam	An Bình	Kiên Xương	5.000	5.000		
399	Trụ sở tòa án khu vực cấp 3 huyện	TSC	Tài Giã	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phú	5.000	5.000		
400	QH trụ sở UBND xã	TSC	Hưng Hòa	An Vĩnh	Quỳnh Phú	40.100	40.100		
401	Khu dự trữ nhà nước	TSC	Hồng Phong	Tây An	Tiền Hải	30.000	30.000		
IV	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện		Trong đó lấy từ loại đất				
							Trồng lúa	Khu vực phòng thủ	Đất 4	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
402	Xây dựng thiết chế của Công đoàn tỉnh Thái Bình	DTN	Tân Minh	Sông An	Vũ Thư	30.000	30.000				
V	Bãi quốc phòng	CQP				43.952	48.452	13.000			2.500
403	Xây dựng công trình chiến đấu trong K.VPT Hưng Hà	CQP	Mạnh Hòa	Mạnh Hòa	Hưng Hà	1.000	1.000				
404	Công trình phòng thủ	CQP	Thôn Kim Châu 1	An Châu	Đông Hưng	400	400				
405	Công trình phòng thủ	CQP	Thôn An Ngộ	An Châu	Đông Hưng	400	400				
406	Công trình phòng thủ	CQP	Thôn Đông Khê	Nguyễn Xã	Đông Hưng	1.500	1.500				
407	Công trình phòng thủ	CQP		Dông Tân	Đông Hưng	1.500	1.500				
408	Xây dựng công trình chiến đấu trong số chỉ huy cơ bản tỉnh	CQP	Đại Đông	Tân Hòa	Vũ Thư	3.200	3.200				
409	Mở rộng trường bắn	CQP	Lạc Đĩnh	Vệ Hùng	Vũ Thư	12.800	10.300				2.500
410	QH xây dựng công trình CTCD trong K.VPT huyện	CQP	Hoành Quan Trấn	Thủy Dương	Thái Thụy	352	352				
411	QH hoạch Quốc phòng	CQP		Hòa Bình	Kiến Xương	4.000	4.000				
412	Khu vực phòng thủ theo chế	CQP		T.T. Thanh Nê	Kiến Xương	1.000	1.000				
413	Xây dựng trận trong K.VPT	CQP		Hòa Bình	Kiến Xương	1.000	1.000				
414	Công trình quốc phòng	CQP		Quảng Lịch	Kiến Xương	22.800	22.800				
415	Cán cơ hậu phương	CQP		Vũ Thắng	Kiến Xương	1.000	1.000				
416	Công trình phòng thủ - Trạm kiểm soát biên phòng	CQP	Cần Vành	Nam Phú	Tân Hải	13.000		13.000			
VI	Đất an ninh	CAN				29.700	7.000	22.700			
417	Trụ sở PCCC và CA TT Điện Biên	CAN	Đông Miếu	Thủy Hà	Thái Thụy	7.000	7.000				
418	Bản công an của Vành	CAN	Cần Vành	Tân Hải	Tân Hải	22.700		22.700			
VII	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				67.450	67.150				300
419	Trường đại học sư	DVH	Công Hòa	Thắng Lương	Đông Hưng	3.000	3.000				
420	Tu bổ, rèn luyện học viên 21-10	DVH	Thôn An Tiến 3	Thủy Đan	Thái Thụy	15.900	15.900				
421	Bãi trường niệm liệt sĩ huyện Thái Thụy	DVH	Thôn Bao Hân	Thủy Hà	Thái Thụy	12.000	12.000				
422	QH Đài tưởng niệm	DVH		Thủy Văn	Thái Thụy	5.800	5.800				
423	QH tượng đài	DVH	Thôn Bình An	Thủy Xuân	Thái Thụy	3.000	3.000				
424	QH Trung tâm VH-TT huyện Thái Thụy	DVH	Đông Miếu	Thủy Hà	Thái Thụy	20.250	20.250				
425	Bãi trường niệm	DVH	Mộ Đạo 1	Vũ Bình	Kiến Xương	3.000	3.000				
426	Quy hoạch đài tưởng niệm xã	DVH	Nguyễn Xã 5	An Hiệp	Quỳnh Phụ	4.200	4.200				300
VIII	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				63.160	63.160				
427	Xây dựng Trạm y tế	DYT	05 DC	An Châu	Đông Hưng	2.560	2.560				
428	Bệnh viện tư nhân	DYT	Thôn Lương Điền	Thái Xuyên	Thái Thụy	23.200	23.200				
429	MAR trạm y tế	DYT	Thôn Thanh Xuân	Thái Sơn	Thái Thụy	1.600	1.600				
430	Bệnh viện tư nhân Phúc Sơn	DYT	Thôn Bắc Trường	Thủy Phúc	Thái Thụy	30.000	30.000				
431	QH trạm y tế	DYT	Thôn Đông	Thủy Trình	Thái Thụy	3.000	3.000				
432	QH trạm y tế xã đối diện trường tiểu học	DYT	An Mỹ	An Đức	Quỳnh Phụ	2.800	2.800				
IX	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đại học	DGD				154.572	140.417				14.155
433	QH mở rộng Trường cấp 3 Hưng Nhân	DGD	An Xã	T.T. Hưng Nhân	Hưng Hà	13.000	11.000				2.000

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trồng lúa	Kinh doanh	Đất ở
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
434	Quy hoạch trường THCS xã	DGD	Khánh Mỹ	Phước Khánh	Hưng Hà	3,000	2,900		
435	Mở rộng trường mầm non	DGD	Hoàng Nông	Lô Giang	Đông Hưng	4,900	4,900		
436	Mở rộng trường mầm non	DGD	Hải Trung 1	Bạch Đằng	Đông Hưng	4,200	4,200		
437	Xây dựng trường mầm non xã	DGD	Phạm	Phước Châu	Đông Hưng	6,000	6,000		
438	Quy hoạch trường mầm non	DGD	An ngữ	An Châu	Đông Hưng	2,200	2,200		
439	Mở rộng trường tiểu học	DGD		Hồng Châu	Đông Hưng	5,200	5,200		
440	Trường tiểu học cơ sở	DGD	Thái Hòa 1	Hồng Châu	Đông Hưng	2,200	2,200		
441	Mở rộng trường tiểu học	DGD		Tân Phong	Vũ Thư	10,000	10,000		
442	Quy hoạch trường THCS	DGD	Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thư	2,100	2,100		
443	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Tuấn Nghĩa	Thái Thái	Thái Thụy	3,600	3,600		
444	Trường mầm non	DGD	Thôn Nha Xuyên	Thái Phúc	Thái Thụy	2,800	2,800		
445	Trường mầm non	DGD	Thôn Nha	Thái Giang	Thái Thụy	6,000	1,300		4,700
446	QH MR trường mầm non	DGD	Thôn Nha	Thái Thái	Thái Thụy	4,500	4,500		
447	Trường mầm non	DGD		Thái An	Thái Thụy	2,400	2,400		
448	Trường mầm non	DGD	Thôn Lê Tuấn Nam	Thái An	Thái Thụy	5,000	5,000		
449	QH trường mầm non tập trung	DGD	Thôn Các Đông	Thái Thuận	Thái Thụy	4,600	4,600		
450	MR trường mầm non	DGD	Thôn Đoài	Thụy Trình	Thái Thụy	4,400	4,400		
451	MR sân thể thao của trường	DGD	Thôn Đoài	Thụy Trình	Thái Thụy	6,272	317		5,955
452	Trường mầm non tập trung	DGD	Thôn Trà Hối	Thụy Bình	Thái Thụy	2,800	2,800		
453	Mở rộng trường THCS	DGD	Thôn Nam Cường	Thái Hà	Thái Thụy	1,400	1,400		
454	Mở rộng trường tiểu học, THCS	DGD	Thôn Đông Ninh	Thụy Trường	Thái Thụy	6,500	6,500		
455	Trường trung học cơ sở	DGD	Thôn Hồ Đới 2	Thụy Trường	Thái Thụy	1,000	1,000		
456	MR trường trung học cơ sở	DGD	Thôn Các Đông	Thái Thuận	Thái Thụy	5,000	5,000		
457	MR trường, tiểu học, THCS	DGD	Thôn Vạn Dân	Thụy Hồng	Thái Thụy	25,000	25,000		
458	QH trường THCS Tây Hưng	DGD	Thôn Cao Dương Thượng	Thụy Hưng	Thái Thụy	1,500	1,500		
459	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Khoa Lý	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	2,000	2,000		
460	QH trường trường THCS	DGD		Quốc Tuấn	Kiến Xương	2,800	1,400		1,400
461	QH Mầm non	DGD		Quốc Tuấn	Kiến Xương	1,200	1,200		
462	QH mở rộng trường trung học cơ sở	DGD	An Lạc	An Đức	Quỳnh Phụ	5,000	5,000		
463	QH mở rộng trường mầm non	DGD	Thượng Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	2,000	2,000		
464	Mở rộng trường mầm non	DGD	Rạng Đông	Vân Trường	Tiền Hải	299,100	297,400		1,700
X	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
465	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	10,000	9,000		
466	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khánh Mỹ	Phước Khánh	Hưng Hà	7,800	7,800		
467	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mành Châu	Đông Huy	Đông Hưng	5,000	5,000		
468	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quá Quyết	Đông Cường	Đông Hưng	9,000	9,000		
469	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Công Hòa	Thường Long	Đông Hưng	7,400	7,400		
470	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hồng Phong	Đông Phong	Đông Hưng	2,000	2,000		
471	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mở rộng 2	Tân Phong	Vũ Thư	2,000	2,000		
472	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phước Thái	Vũ Hội	Vũ Thư	3,100	3,100		
473	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mỹ An	Vũ Hội	Vũ Thư	3,100	3,100		
474	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đức Lân	Vũ Hội	Vũ Thư	3,000	3,000		
475	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hữu Lộc	Xuân Hòa	Vũ Thư	1,500	1,500		
476	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phước Tảo 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	1,800	1,800		
477	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phước Tảo 1	Xuân Hòa	Vũ Thư	600	600		

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)					
			Tổn, tổ dân p, khu dân c, xã, đ, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Trường học	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
478	Sân thể thao thôn	DTT	Bắc Cường	Thái Thượng	Thái Thụy	1.600		1.600			
479	Sân thể thao thôn	DTT	Bạch Du	Thái Thượng	Thái Thụy	1.500		1.500			
480	Sân thể thao thôn	DTT	Đông Thọ	Thái Thượng	Thái Thụy	1.500		1.500			
481	Sân thể thao thôn	DTT	Đông Minh	Thụy Trường	Thái Thụy	5.200		5.200			
482	Sân thể thao thôn	DTT	Cầm Đông, Trại Linh, Nham Hòa	Thụy Liên	Thái Thụy	5.000		5.000			
483	Sân thể thao thôn	DTT	Trung Thịnh, Đông Thịnh (4 thôn)	Thái Thịnh	Thái Thụy	8.000		8.000			
484	Sân thể thao thôn	DTT	Thủy Cúc	Thủy Hưng	Thái Thụy	2.200		2.200			
485	Sân thể thao thôn	DTT	Bãi	Thủy Ninh	Thái Thụy	200		200			
486	Sân vận động xã	DTT	Hòa Thái	Thủy Duyên	Thái Thụy	10.000		10.000			
487	sân thể thao thôn	DTT	Hòa Thái	Thủy Duyên	Thái Thụy	2.500		2.500			
488	sân thể thao thôn	DTT	Thôn Duyên Trú	Thủy Duyên	Thái Thụy	2.500		2.500			
489	sân thể thao thôn	DTT	Thôn Hòa Trú	Thủy Duyên	Thái Thụy	2.500		2.500			
490	Sân thể thao	DTT		Thủy Lương	Thái Thụy	8.600		8.600			
491	QH sân thể thao trung tâm	DTT	Thôn Đức Lập	Thái Thọ	Thái Thụy	10.000		10.000			
492	QH sân thể thao thôn	DTT	Thôn Tân Xuân	Thái Thành	Thái Thụy	1.500		1.500			
493	QH sân thể thao thôn	DTT	Thôn Thanh Khê	Thái Thành	Thái Thụy	1.500		1.500			
494	Quy hoạch sân vận động	DTT	Thôn Cao Dương Thượng	Thủy Hưng	Thái Thụy	12.000		12.000			
495	MFR sân thể thao thôn	DTT	Thôn Tân Lãng	Thủy Hưng	Thái Thụy	1.300		1.300			
496	MFR sân thể thao	DTT	Thôn Giang	Thủy Ninh	Thái Thụy	2.500		2.500			
497	QH sân thể thao thôn	DTT	Thôn Đoài	Thủy Ninh	Thái Thụy	2.500		2.500			
498	QH sân thể thao thôn	DTT	Thôn Tân Phương	Thủy Tân	Thái Thụy	4.000		4.000			
499	QH sân thể thao thôn	DTT	Thôn Đông Kinh	Thái Thành	Thái Thụy	500		500			
500	QH sân thể thao thôn	DTT	Thôn Vĩ Nguyên	Thái Thành	Thái Thụy	1.500		1.500			
501	MFR sân vận động	DTT	Thôn Cao Đông	Thái Thượng	Thái Thụy	1.400		1.400			
502	QH sân thể thao thôn	DTT	Thôn Bình An	Thủy Xuân	Thái Thụy	2.500		2.500			
503	Quy hoạch sân thể thao	DTT		An Bình	Kiên Xương	9.000		9.000			
504	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Bình Minh	Kiên Xương	3.200		3.200			
505	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Bình Minh	Kiên Xương	57.000		57.000			
506	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Lê Lợi	Kiên Xương	5.000		5.000			
507	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Trà Giang	Kiên Xương	7.500		7.500			
508	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Vũ Bình	Kiên Xương	8.000		8.000			
509	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Hồng Tiến	Kiên Xương	1.500		1.500			
510	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Nham Cao	Kiên Xương	5.000		5.000			
511	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Vũ Công	Kiên Xương	4.500		4.500			
512	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Quốc Tuấn	Kiên Xương	1.500		1.500			
513	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Vũ Công	Kiên Xương	5.500		5.500			
514	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Ty Cương	An Châu	Quyên Phú	2.600		2.600			
515	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mỹ Đức	An Thành	Quyên Phú	3.000		3.000			
516	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thượng	An Thành	Quyên Phú	3.000		3.000			
517	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thị trấn	An Thành	Quyên Phú	3.000		3.000			
518	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung	An Thành	Quyên Phú	9.000		9.000			
519	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Hòa	Đông Tiến	Quyên Phú	10.000		10.000			
520	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân Hải	Đông Hải	Tiền Hải	12.000		12.000			

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trồng lúa	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
(1)	(2)	(3)								
X1	Bất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				9,700	9,700			
521	Đất sản xuất kinh doanh (nhà máy sản xuất gạch không nung)	SKX	Thôn Đông Hưng	Thái Hà	Thái Thụy	9,700	9,700			78,000
XII	Đất cụm công nghiệp	SKN				554,000	476,000			
522	Mở rộng cụm công nghiệp Thái Phương	SKN	Phường La, Trắc Dương, Xuân La	Thái Phương	Hưng Hà	50,000	50,000			13,000
523	Quản Công nghiệp Hưng Nhân	SKN	Lãi, Văn Đông	Hưng Nhân	Hưng Hà	53,000	40,000			
524	Quy hoạch cụm công nghiệp Vũ Hội	SKN	Mỹ Tây, Mỹ An	Vũ Hội	Vũ Thư	96,000	96,000			65,000
525	Cụm công nghiệp Quý Ninh	SKN	Vạn Phúc, An Ninh, Lai Ổn, Mai Trang, An Quý	An Ninh, An Quý	Quý Ninh	150,000	85,000			
526	Cụm công nghiệp Thụy Văn	SKN		Thụy Văn	Thái Thụy	50,000	50,000			
527	Dự kiến đất thu hút thêm dự án	SKN	CCN Trà Lý	Tây Lương	Tiền Hải	95,000	95,000			
528	Cụm công nghiệp Vũ Ninh	SKN		Vũ Ninh	Kiến Xương	60,000	60,000			68,434
XIII	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				987,673	919,239			
529	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ (khu Lâu Chấn)	TMD	Lưu Chấn	Đông Hòa	Thành phố	40,000	40,000			
530	Lò gạch đỏ	TMD		Vũ Phúc	Thành phố	20,000	20,000			
531	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm kinh doanh ô tô, phụ tùng ô tô và máy nông nghiệp của Công ty TNHH Thương mại ô tô Hạch Thủy	TMD		Tân Bình	Thành phố	9,400	9,400			
532	Quy hoạch quỹ tín dụng	TMD	Thôn Hoàng Nông	Lê Giang	Đông Hưng	203	203			
533	Quy hoạch quỹ tín dụng	TMD	Thôn Kim Ngọc 1	Liên Giang	Đông Hưng	500	500			
534	Quy hoạch quỹ tín dụng	TMD		An Châu	Đông Hưng	200	200			
535	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	TMD	Thôn Nam	Đông phương	Đông Hưng	3,000	3,000			12,000
536	Bãi vật liệu xây dựng	TMD		Đông La	Đông Hưng	24,000	12,000			3,500
537	Bãi vật liệu xây dựng	TMD		Đông Kinh	Đông Hưng	7,000	3,500			
538	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	Tân Phong, Phan Xá	Hồng Phong	Vũ Thư	21,000	21,000			
539	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	TMD	Khe Kiêu	Mười Khai	Vũ Thư	31,000	31,000			22,000
540	Đất TMDV	TMD	Thôn Làng Tả	Mỹ Lộc	Thái Thụy	50,000	28,000			
541	Hàng bán lẻ xăng dầu của Cty TNHH Tân Thành Hà	TMD		Thái Hà	Thái Thụy	5,400	5,400			
542	Kho xăng dầu của Cty VLCD tỉnh Thái Bình	TMD	Thôn Đông Hưng	Thái Hà	Thái Thụy	35,000	35,000			
543	Điểm thu thuế công nghiệp	TMD	Thôn Nam Cường	Thái Hà	Thái Thụy	50,000	50,000			300
544	Trung tâm tổ chức sự kiện	TMD	Đông Rộc - T. Lạc Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	2,700	2,700			6,000
545	Đất TMDV	TMD		Thụy Trường	Thái Thụy	3,400	3,100			
546	Đất TMDV	TMD	Thôn Thượng Phúc	Thụy Sơn	Thái Thụy	22,000	16,000			
547	Công ty TMDV Khách Duyệt Anh	TMD	Thôn Ngoại Trinch	Thụy Hà	Thái Thụy	33,000	33,000			
548	Trung tâm kinh doanh DV tổng hợp Thoa Diễm	TMD	Đoài Đoài - Thôn Báo Hàm	Thụy Hà	Thái Thụy	26,000	26,000			
549	Đường	TMD	Đông Miếu	Thụy Hà	Thái Thụy	13,300	13,300			534
550	Đất TMDV	TMD	Thôn Vũ Hội Đông	Thụy Thành	Thái Thụy	4,834	4,300			
551	Đất TMDV + bến bãi	TMD	Thôn Đông Đoài	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	15,000	15,000			
552	QH điểm TMDV	TMD	Thôn Khoa Lý	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	2,900	2,900			

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Tổng thửa	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
553	Chùa hàng kinh doanh (thương mại tổng hợp	TMND	Thôn Phong Lâm	Thị trấn Phong	Thái Thụy	6.063	6.063			
554	Chùa hàng kinh doanh với hiệu xây dựng	TMND	Thôn Phong Lâm	Thị trấn Phong	Thái Thụy	2.250	2.250			2.800
555	QH điểm TMNDV	TMND	Thôn 2 Đông Hòa	Thị trấn Phong	Thái Thụy	9.200	6.400			500
556	QH điểm TMNDV	TMND	Thôn 1 Phong Lâm	Thị trấn Phong	Thái Thụy	1.800	1.300			
557	QH điểm TMNDV	TMND	Thôn 4 Phong Lâm	Thị trấn Phong	Thái Thụy	1.500	1.500			
558	Chùa hàng KĐT/TM tổng hợp và cung ứng máy móc của Cty TNHH kinh doanh TMNDV Tuấn Phát	TMND	Thôn Phong Lâm	Thị trấn Phong	Thái Thụy	8.000	8.000			
559	XD quỹ tín dụng nhân dân	TMND	Thôn Lai Triều	Thị trấn Phong	Thái Thụy	1.000	1.000			
560	Quỹ tín dụng	TMND	Thôn Nam Thước	Thị trấn Phong	Thái Thụy	1.500	1.500			
561	QH khu thương mại dịch vụ	TMND	Thôn Cao Dương Thượng	Thị trấn Phong	Thái Thụy	2.700	2.700			
562	Đất thương mại	TMND	Giáp QL 39 T Thôn Phong	Thị trấn Phong	Thái Thụy	38.000	38.000			
563	QH quỹ tín dụng	TMND	Thôn Hoàng Quan	Thị trấn Phong	Thái Thụy	500	500			
564	Mỏ vàng SXKD	TMND	Khu Đông Chải, Thôn và Hải Đông	Thị trấn Phong	Thái Thụy	15.000	15.000			
565	QH quỹ tín dụng, hợp tác NN	TMND	Thôn An Tâm 3	Thị trấn Phong	Thái Thụy	1.900	1.900			
566	Chùa hàng bán lẻ xăng dầu	TMND	QL 37 mới thôn Nam Ô Trích	Thị trấn Phong	Thái Thụy	3.000	3.000			
567	Chùa hàng bán lẻ xăng dầu	TMND	QL 37 cũ Thôn Đồi	Thị trấn Phong	Thái Thụy	4.400	4.400			1.000
568	QH đất Thương mại - dịch vụ	TMND	Thôn Đồi, Nam Ô Trích	Thị trấn Phong	Thái Thụy	13.000	12.000			
569	Đất Thương mại - dịch vụ	TMND	Thôn Văn Hải Tây	Thị trấn Phong	Thái Thụy	7.500	7.500			
570	Trạm xăng dầu bán lẻ	TMND	Thị trấn Văn Hải Tây	Thị trấn Phong	Thái Thụy	5.000	5.000			
571	Bến bãi	TMND	Thôn Trà Lũ	Thị trấn Phong	Thái Thụy	7.500	2.000			5.500
572	Biển thương mại dịch vụ	TMND	Thôn Đông Uyển	Thị trấn Phong	Thái Thụy	20.000	20.000			
573	Biển thương mại dịch vụ	TMND	Đông Thôn Cầu Nam Trích	Thị trấn Phong	Thái Thụy	20.000	20.000			
574	Khu thương mại dịch vụ, thể thao	TMND	Phường Nghi	Thị trấn Phong	Thái Thụy	7.000	6.000			1.000
575	Khu thương mại dịch vụ	TMND	Vũ Trang	Thị trấn Phong	Thái Thụy	10.000	10.000			
576	Xây dựng cơ sở kinh doanh văn liệu xây dựng và dịch vụ thương mại tổng hợp	TMND	TT Thanh Nê	Thị trấn Phong	Thái Thụy	3.000	3.000			
577	Dịch vụ thương mại	TMND	An Bái	Thị trấn Phong	Thái Thụy	4.000	4.000			
578	Trụ sở hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	TMND	Thị trấn Phong	Thị trấn Phong	Thái Thụy	1.500	1.500			
579	Cây xăng	TMND	Bình Minh	Thị trấn Phong	Thái Thụy	2.000	1.200			800
580	Quỹ tín dụng	TMND	An Bái	Thị trấn Phong	Thái Thụy	623	623			
581	QH khu thương mại dịch vụ đầu cầu phòng xã	TMND	Phạm Xã	Thị trấn Phong	Thái Thụy	2.600	2.600			
582	QH khu thương mại dịch vụ DT 455	TMND	An Bái	Thị trấn Phong	Thái Thụy	10.000	9.000			1.000
583	QH khu thương mại dịch vụ Sao Vàng Kim Vân	TMND	Lam Cầu 1	Thị trấn Phong	Thái Thụy	26.800	22.800			4.000
584	QH khu thương mại dịch vụ giải trí, đồ gia dụng	TMND	Lam Cầu 1	Thị trấn Phong	Thái Thụy	30.000	26.500			3.500
585	QH khu thương mại dịch vụ dọc QL 10	TMND	Đông Bình, Đông Phúc	Thị trấn Phong	Thái Thụy	10.000	10.000			
586	QH khu bán hải sản kết hợp hiệu bán chiếu Gia ven sông Fico	TMND	Tổ Dê	Thị trấn Phong	Thái Thụy	12.600	12.600			
587	QH đất thương mại dịch vụ khu chợ chùa	TMND	Hệ	Thị trấn Phong	Thái Thụy	10.000	10.000			
588	QH khu sản xuất kinh doanh gạch không nung	TMND	Hệ	Thị trấn Phong	Thái Thụy	10.800	10.800			
589	XD Biên quảng cáo Tập đoàn Hương Sơn	TMND	Giáp Hòa 2	Thị trấn Phong	Thái Thụy	400	400			
590	XD Biên quảng cáo	TMND	Đông Hải	Thị trấn Phong	Thái Thụy	100	100			

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m²)			
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trồng lúa	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
591	Qu hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Hoàng Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phú	1,000	1,000			2,000
592	Qu khu thương mại dịch vụ	TMD	Bến Hiệp, An Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phú	40,000	34,000			
593	Qu khu thương mại dịch vụ	TMD	Mỹ Giả	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phú	24,800	24,800			
594	Qu hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Kỹ Trang	Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	300	300			2,000
595	Qu điểm thương mại dịch vụ Đông Hới	TMD	Đà Thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	12,000	10,000			
596	Qu khu thương mại dịch vụ	TMD	Quang Trung, Châu Tiến	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phú	10,000	10,000			
597	Qu khu thương mại dịch vụ khu đồng Hoa Viên	TMD	Tiền Bả	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	15,000	15,000			
598	Qu điểm thương mại dịch vụ khu đồng Hoa Viên	TMD	Xuân La	Quỳnh Xã	Quỳnh Phú	65,000	65,000			
599	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh thương mại tổng hợp của công ty TNHH đầu tư xây dựng Duy Phương	TMD		Tây Lương	Tiền Hải	18,500	18,500			
600	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	Thôn Nghĩa	Tây Lương	Tiền Hải	70,000	70,000			31,420
XIV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				809,843	778,023			5,000
601	Cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	Hữu Đức Kỳ, Mậu Lâm	Đông Đô	Hưng Hà	40,000	33,000			
602	Cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	Khả Tiến, Khả Tân, Văn Quan	Duyên Hải	Hưng Hà	10,000	10,000			
603	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Hoàng Tử	Đông Cường	Đông Hưng	24,000	24,000			
604	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Hoàng Tử	Đông Cường	Đông Hưng	8,000	8,000			
605	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Hoàng Tử	Đông Cường	Đông Hưng	5,000	5,000			
606	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Đông Thương Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	8,000	8,000			
607	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Đông Thương Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	1,500	1,500			
608	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Đông Thương Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	5,000	5,000			
609	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		Trọng Quan	Đông Hưng	6,000	6,000			
610	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		Phả Châu	Đông Hưng	1,200	1,200			
611	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		Phả Châu	Đông Hưng	3,500	3,500			
612	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		Hồng Châu	Đông Hưng	6,500	6,500			
613	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		Đông Phương	Đông Hưng	10,000	10,000			
614	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		Đông Các	Đông Hưng	12,000	12,000			
615	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		Hồng Giang	Đông Hưng	8,000	8,000			
616	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		Mĩnh Tân	Đông Hưng	7,800	7,800			
617	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		Đông Sơn	Đông Hưng	5,000	5,000			
618	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		Bạch Đằng	Đông Hưng	4,000	4,000			
619	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		Đông Hợp	Đông Hưng	50,000	47,000			3,000
620	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	giáp Công ty Minh Danh	Đông Lộ	Đông Hưng	15,000	15,000			
621	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Đông Hòa	Đông A	Đông Hưng	25,000	25,000			
622	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2 thôn	Đông La	Đông Hưng	25,000	25,000			
623	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	thôn 1 (Đông Chiêu, Cửa Kéo)	Đông Lương	Đông Hưng	25,000	23,500			1,500
624	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Nam Long	Tự Tân	Vũ Thư	11,300	11,300			1,200
625	Mở rộng nhà máy Công ty Việt Anh	SKC		Hồng Lý	Vũ Thư	12,500	14,823			620
626	Điểm thương mại dịch vụ	SKC	Thôn Bắc Định	Thái Hà	Thái Thụy	5,000	5,000			
627	QH điểm TM-DV Công ty may Giàng Cường	SKC	Thôn Đông Hưng	Thái Hà	Thái Thụy	34,000	34,000			10,000
628	QH bãi SXKD vật liệu xây dựng	SKC	Lò Gạch Sơn Cao	Thái Phúc	Thái Thụy	25,000	15,000			
629	Cơ sở may tư nhân	SKC	Ven đê Đông Yên	Thụy Hồng	Thái Thụy	1,000	1,000			
630	MR Cty CP Thương Nghiệp	SKC	Thôn Nghĩa Chi	Thụy Hà	Thái Thụy	10,000	10,000			
631	QH khu sản xuất kinh doanh	SKC	Thôn Đông Đoài	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	55,000	55,000			

buyn

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)					
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy ở loại đất				
							Trồng lúa	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
632	QH điểm CN, liên tỉnh CN TM	SKC	Thôn An Cổ Nham	Thủy An	Thái Thụy	15.000	15.000				
633	Biên chế thi công nghiệp (gọi thành địa TMĐV)	SKC	Thôn Đông	Thủy Dương	Thái Thụy	25.000	25.000				
634	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Hưng Đạo	Bình Minh	Kiên Xương	3.000	3.000				
635	QH đất sản xuất kinh doanh	SKC	Mộ Đạo 1	Vũ Bình	Kiên Xương	5.000	5.000				
636	Đất sản xuất kinh doanh	SKC		An Bắc	Kiên Xương	35.000	35.000				
637	Đất sản xuất kinh doanh	SKC		Bình Nguyên	Kiên Xương	1.500	1.500				
638	Đất sản xuất kinh doanh	SKC		Nam Cao	Kiên Xương	5.000	5.000				
639	Đất sản xuất kinh doanh	SKC		Nam Cao	Kiên Xương	20.000	20.000				
640	QH đất sản xuất kinh doanh	SKC		Vũ Bình	Kiên Xương	5.000	5.000				
641	Mô rừng công ty TNHH Hoa Đô 3	SKC	An Lạc	An Đức	Quỳnh Phụ	11.200	10.000				1.200
642	QH mô rừng công ty TNHH may xuất nhập khẩu Đại Vinh	SKC	Lam Cầu 2	An Hiệp	Quỳnh Phụ	32.500	28.200				4.300
643	QH khu sản xuất kinh doanh	SKC	Tô Hải	An Mỹ	Quỳnh Phụ	7.200	7.200				
644	QH khu sản xuất kinh doanh đường Rào	SKC	Du Đại 1	Đông Hải	Quỳnh Phụ	42.000	42.000				
645	Khu sơ chế sản xuất rau an toàn	SKC	Châu Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	5.000	5.000				
646	QH khu sản xuất kinh doanh Trại Lợn	SKC	Thượng Phan	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	25.000	25.000				
647	QH đất xây dựng nhà máy sản xuất giấy dẹt da xuất khẩu (công ty TNHH Kim Vân)	SKC	An Kỳ Đông, Lam Cầu 1	Quỳnh Minh, An Hiệp	Quỳnh Phú	37.000	32.000				5.000
648	Dự án xây dựng xưởng cơ khí của Công ty TNHH ALG Thái Bình	SKC	Bắc Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	18.000	18.000				
649	Dự án ứng dụng công nghệ cao làm các chế phẩm vi sinh phục vụ nông nghiệp, chăn nuôi, xử lý môi trường của Công ty cổ phần vi sinh Microbio	SKC	Thôn Nghĩa	Tây Lương	Tiền Hải	40.000	40.000				
650	Mô rừng Nhà máy Công ty CP Nicotex Đảng Thái	SKC		Đông Co	Tiền Hải	14.000	14.000				
XV	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				50.000	45.000				5.000
651	Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ nước khoáng nóng Duyên Hải	SKS		Duyên Hải	Hưng Hà	50.000	45.000				5.000
XVI	Đất giao thông	DGT				2.069,147	1.549,747				85,400
652	Quy hoạch mở rộng đường giao thông Thái	DGT	Phượng Lã	Thái Phượng	Hưng Hà	5.000	5.000				
653	Quy hoạch mở rộng đường giao thông từ Trun borm Trác Dương đi thôn Xuân Lã	DGT	Trác Dương, Xuân Lã	Thái Phượng	Hưng Hà	1.000	1.000				
654	Đường từ cầu Tỉnh Xuyên đi Hành cung Lễ Giang	DGT	Hồng Minh	Hồng Minh	Hưng Hà	11.000	10.000				1.000
655	Dự án đường trục huyện ĐH 69A (đoạn từ đường ĐT 432 qua UBND xã Dân Chủ đi xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Phụ)	DGT	Dân Chủ	Dân Chủ	Hưng Hà	20.000	10.000				10.000
656	Dự án đường trục huyện ĐH 71 (đoạn từ đường ĐH 64 qua xã Hòa Bình đến đường ĐT 435	DGT	Hòa Bình, Chi Lăng	Hòa Bình, Chi Lăng	Hưng Hà	42.000	10.000				3.000

Đang

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Trồng lúa	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
657	Đường ĐT.455 (đường 216) đoạn nút giao với đường Thái Bình - Hà Nam đến xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Pli	DGT	Bắc Sơn, Đông Đô	Bắc Sơn, Đông Đô	Hưng Hà	37,000	10,400		8,500	18,100	
658	Đường ĐT.455 (đường 216) đoạn từ đường Thái Bình - Hà Nam đến đường vào UBND xã Tây Đô	DGT	Đông Đô, Tây Đô	Đông Đô, Tây Đô	Hưng Hà	35,700	1,000		18,000	16,700	
659	Đường nối đường Thái Bình - Hà Nam đi Hành cùng Lã Giang	DGT	Mình Tân, Thái Phương	Mình Tân, Thái Phương	Hưng Hà	30,000	20,000		5,000	5,000	
660	Đường huyện ĐH.60 từ xã Văn Cẩm đi xã Đông Đô và đoạn từ Ngã tư Trần Xá xã Văn Cẩm đến đường tỉnh 455 xã Bắc Sơn giai đoạn 3	DGT	Văn Cẩm, Bắc Sơn, Đông Đô	Văn Cẩm, Bắc Sơn, Đông Đô	Hưng Hà	25,500	20,000		1,000	4,500	
661	Đường ĐH.71A đoạn từ cầu Đông Lạc đi xã Đông Đô	DGT	Hòa Bình, Tây Đô, Đông Đô	Hòa Bình, Tây Đô, Đông Đô	Hưng Hà	40,000	20,000		2,000	18,000	
662	Đường 452 (đường 224) đoạn từ ngã tư La đến đường nối hai tỉnh Thái Bình - Hà Nam	DGT	Mình Khai, Thống Nhất	Mình Khai, Thống Nhất	Hưng Hà	48,000	7,800		10,400	29,800	
663	Đường từ ĐT.452 đến đến thò Diệu Dung Công Chúa xã Chí Hòa	DGT	Chí Hòa	Chí Hòa	Hưng Hà	18,000	9,000		500	8,500	
664	Đường ĐH.64 đoạn từ công Hồ xã Thống Nhất đi cầu Trảng (đường tỉnh ĐT.455)	DGT	Thống Nhất, Tây Đô, Đông Đô	Thống Nhất, Tây Đô, Đông Đô	Hưng Hà	36,000	20,000		3,000	13,000	
665	QH giao thông	DGT	Thôn Báo Châu, Thôn Anh Dưng	Đông La	Đông Hưng	3,000	3,000				
666	QH giao thông	DGT		Nguyễn Xá	Đông Hưng	3,500	3,500				
667	Quy hoạch giao thông	DGT		Bạch Đằng	Đông Hưng	4,000	4,000				
668	Đường cao tốc Ninh Bình - Quảng Ninh	DGT	Thôn Ba Vi, Thôn Kim Ngọc 3, Thôn Minh Hồng	Liên Giang	Đông Hưng	77,100	64,400			12,700	
669	QH giao thông	DGT	Phường Đồi	Đông Dương	Đông Hưng	3,733	3,733				
670	Cải tạo nâng cấp đường DH 45	DGT		Liên Giang, Phú Lương	Đông Hưng	11,200	6,000		200	5,000	
671	Đường DH 48	DGT		Hòa Lư, Hồng giêng	Đông Hưng	15,000	12,000			3,000	
672	Đường Liên xã	DGT		Chương dương, Đông phú	Đông Hưng	41,000	33,000		3,000	5,000	
673	Đường DH 45	DGT		Đông Giang, Đông Vinh, Đông A, Đông Phương, Đông Huy	Đông Hưng	30,000	25,000		2,000	3,000	
674	Đường DH 47A	DGT		H Việt, Tương	Đông Hưng	10,400	10,000		400		
675	Mở rộng nâng cấp đường trục xã	DGT	Thôn Cao Phú, Thôn Phú Vinh	Đông Phú	Đông Hưng	16,500	11,700		500	4,300	
676	Mở rộng nâng cấp đường trục xã	DGT	Thôn Đông Công	Đông Phú	Đông Hưng	12,000	12,000				
677	QH giao thông	DGT	Khu Đông gủ	Thống Long	Đông Hưng	300	300				
678	Quy hoạch giao thông	DGT	Thôn Ba Vi	Liên Giang	Đông Hưng	530	530				
679	Mở rộng đường cạnh sân thể thao, trường tiểu học Vũ Hân	DGT		Vũ Hân	Vũ Thư	3,000	3,000				
680	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thủy Trường	Thái Thụy	23,000	21,200		1,800		

TT	Tên dự án	Loại đất	Dữ liệu thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Thành, tử dân phố, khu dân cư, xã cũ, xã mới, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Trồng lúa	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
681	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Hải	Thái Thụy	23.000	21.100		1.900	
682	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Tĩnh	Thái Thụy	23.000	21.200		1.800	
683	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Đô	Thái Thụy	23.000	21.200		1.800	
684	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Hòa	Thái Thụy	22.900	21.100		1.800	
685	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Nguyễn	Thái Thụy	23.000	21.200		1.800	
686	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Lương	Thái Thụy	6.600	6.600			
687	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Dân	Thái Thụy	6.600	6.600			
688	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Liên	Thái Thụy	6.600	6.600			
689	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Dương	Thái Thụy	6.600	6.600			
690	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Phúc	Thái Thụy	6.600	6.600			
691	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Tĩnh	Thái Thụy	6.600	6.600			
692	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Văn	Thái Thụy	6.600	6.600			
693	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Ninh	Thái Thụy	6.600	6.600			
694	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Hưng	Thái Thụy	6.600	6.600			
695	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Bình	Thái Thụy	6.600	6.600			
696	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Chính	Thái Thụy	6.600	6.600			
697	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Thanh	Thái Thụy	1.300	1.000		300	
698	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Phong	Thái Thụy	1.300	1.000		300	
699	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Sơn	Thái Thụy	9.000	7.000		2.000	
700	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Liên	Thái Thụy	1.300	1.000		300	
701	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Dương	Thái Thụy	1.300	1.000		300	
702	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Bình	Thái Thụy	1.200	1.000		200	
703	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Hà	Thái Thụy	1.300	1.000		300	
704	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Liên	Thái Thụy	1.700	1.700			
705	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Sơn	Thái Thụy	5.000	5.000			
706	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thị xã Dương	Thái Thụy	1.600	1.600			

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xã, phường, ...	Xã, phường, thị trấn	Trồng lúa			Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
707	Cải tạo, nâng cấp QL 37 đoạn qua địa phận TB và cầu sông Hố	DGT		TT Diêm Điền, Thụy Hà, Thụy Trình, Thụy Bình, Thụy Văn, Thụy Quỳnh	Thái Thụy	140,600	98,200		1,300	41,100	
708	Đường DH 89 (GD) cầu Đền Thái Hòa đi UBND Thái Đò	DGT		Thái Đò	Thái Thụy	25,000	8,000			17,000	
709	Đường cứu hộ DH91 Thái Giang - Thái Dương GD2	DGT		Thái Dương	Thái Thụy	17,500	17,500				
710	Đường cứu hộ DH91 Thái Giang - Thái Dương GD3	DGT		Thái Hà	Thái Thụy	13,600	13,600				
711	QH giao thông, thủy lợi, cây xanh trong khu giá đất	DGT	Thôn Nam Cường, Đông Hưng	Thái Hà	Thái Thụy	6,700	3,600			3,100	
712	Mở rộng đường giao thông nội đồng vào khu sản xuất kinh doanh	DGT	Thôn Đông Hưng	Thái Hà	Thái Thụy	2,540	2,540				
713	Đường cứu hộ DH91 Thái Giang - Thái Dương GD4	DGT		Thái Phúc	Thái Thụy	14,400	14,400				
714	Đường DH 90 từ Thụy Việt - Thụy Ninh	DGT		Thụy Việt	Thái Thụy	18,100	2,400			15,700	
715	Đường DH 90 từ Thụy Việt - Thụy Ninh	DGT		Thụy Hưng	Thái Thụy	17,900	2,300			15,600	
716	Đường DH 90 từ Thụy Việt - Thụy Ninh	DGT		Thụy Ninh	Thái Thụy	18,000	2,300			15,700	
717	Đường DH 90 Thụy Văn - Thụy Việt	DGT		Thụy Việt	Thái Thụy	23,000	23,000				
718	Đường DH 90 Thụy Văn - Thụy Việt	DGT		Thụy Dương	Thái Thụy	11,000	11,000				
719	Đường DH 90 Thụy Văn - Thụy Việt	DGT		Thụy Văn	Thái Thụy	11,000	11,000				
720	Đường DH 95B Thụy Phúc - Thụy Hưng	DGT		Thụy Hưng	Thái Thụy	2,000	2,000				
721	Đường DH 95B Thụy Phúc - Thụy Hưng	DGT		Thụy Sơn	Thái Thụy	3,600	3,600			1,000	
722	Đường DH 95B Thụy Phúc - Thụy Hưng	DGT		Thụy Phúc	Thái Thụy	3,000	2,000				
723	Đường DH 93 Thụy Trích - Thụy Dưng	DGT		Thụy Trích	Thái Thụy	8,000	8,000				
724	Đường DH 93 Thụy Trích - Thụy Dưng	DGT		Thụy Hồng	Thái Thụy	7,000	7,000				
725	Đường bộ ven biển	DGT	Thôn Đông Dương	Thụy Dưng	Thái Thụy	55,000	55,000				
726	Hệ thống giao thông nông thôn	DGT		Hồng Quỳnh	Thái Thụy	20,000	20,000				
727	Hệ thống giao thông nội đồng	DGT		Hồng Quỳnh	Thái Thụy	25,000	25,000				
728	Đường từ Thái Đò đi Cồn Đen	DGT		Thái Đò	Thái Thụy	6,000	6,000				
729	Hệ thống giao thông nông thôn	DGT		Thái Dương	Thái Thụy	25,000	25,000				
730	Hệ thống giao thông nội đồng	DGT		Thái Dương	Thái Thụy	7,400	7,400				
731	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường DT 459 đi Thái An và đường DH 87 đi QL 37B	DGT		Thái Hưng	Thái Thụy	9,000	9,000				
732	Nâng cấp, mở rộng đường DH88+DT459	DGT		Thái Hưng	Thái Thụy	24,500	22,000		1,000	1,500	
733	Hệ thống giao thông nội đồng	DGT		Thái Nguyên	Thái Thụy	30,000	30,000				
734	Đất giao thông, TL trong khu giá đất	DGT		Thái Thượng	Thái Thụy	48,000	3,200			44,800	
735	QH giao thông vào trường mầm non	DGT		Thái Thượng	Thái Thụy	1,600	1,600				
736	Hệ thống giao thông nông thôn	DGT		Thái Thọ	Thái Thụy	13,400	13,400				
737	Hệ thống giao thông nông thôn	DGT		Thái Thọ	Thái Thụy	12,000	12,000				
738	Bến xe mới	DGT	Thôn Lăng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thụy	8,800	8,200			600	
739	Đường Thụy Dưng đến Thụy An	DGT		Thụy Dưng, Thụy An	Thái Thụy	15,000	4,000			11,000	